

Số: 25A/QĐNT

Nam Ninh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của Trường Tiểu học Nam Thanh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào biên bản thẩm tra quyết toán ngân sách năm 2025 của trường Tiểu học Nam Thanh ngày 23 tháng 03 năm 2026

Xét đề nghị của Hội đồng Trường Tiểu học Nam Thanh

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của Trường Tiểu học Nam Thanh (Theo biểu 04 đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày kí.

Điều 3. Ban Giám hiệu, bộ phận tài vụ và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng KT;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Ngô Hồng Mỹ

Đơn vị : Trường Tiểu học Nam Thanh

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 25A/QĐ-TH ngày 25/03/2026 của trường Tiểu học Nam Thanh)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (Nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	0	0		
1	Lệ phí				
	Lệ phí.....				
2	Phí				
	Phí.....				
3	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		0		
4	Thu sự nghiệp khác	0	0		
II	Chi từ nguồn thu được khấu trừ hoặc để lại	0	0		
1	Chi sự nghiệp từ nguồn học phí	0	0		
2	Chi quản lý hành chính				
3	Chi sự nghiệp khác	0	0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí.....				
2	Phí				
	Phí.....				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.502.400	9.502.400		
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.502.400	9.502.400		
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.502.400	9.502.400		
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.752.896	8.752.896		
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	749.504	749.504		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Nam Ninh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
NGÔ HỒNG MỸ

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

I/ Tổng quyết toán kinh phí đã thực hiện:	9 502 400 000 đồng
Trong đó: 1, Kinh phí tự chủ:	8 752 896 000 đồng
2. Kinh phí không tự chủ:	749 504 000 đồng
2.1, Kinh phí không tự chủ:	323 250 000 đồng
2.2, Kinh phí khen thưởng:	426 254 000 đồng

Thuyết minh chi tiết

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung chi	Mã NDKT	Số tiền
I	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		323.250.000
1	Phụ cấp lương	6100	11.000.000
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6105	11.000.000
2	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6150	4.650.000
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	4.650.000
3	Tiền thưởng	6200	53.260.000
	Thưởng thường xuyên	6201	53.260.000
4	Vật tư văn phòng	6550	8.495.000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	8.495.000
5	Chi phí thuê mướn	6750	8.800.000
	Chi phí thuê mướn khác	6799	8.800.000
6	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	59.655.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	32.500.000
	Đường điện, cấp thoát nước	6921	10.040.000
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	17.115.000
7	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950	117.740.000
	Tài sản và thiết bị khác	6999	117.740.000
8	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000	9.200.000
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	2.850.000
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	4.400.000
	Chi khác	7049	1.950.000
9	Mua sắm tài sản vô hình	7050	10.440.000
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053	10.440.000
10	Chi khác	7750	40.010.000
	Chi các khoản khác	7799	40.010.000
II	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		8.752.896.000
1	Tiền lương	6000	4.387.059.100
	Lương theo ngạch, bậc	6001	4.387.059.100



2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6050	82.584.800
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	82.584.800
3	Phụ cấp lương	6100	2.405.499.124
	Phụ cấp chức vụ	6101	80.730.000
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6105	16.477.124
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	1.524.728.200
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113	2.808.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	776.543.800
	Phụ cấp khác	6149	4.212.000
4	Phúc lợi tập thể	6250	88.700.000
	Chi khác	6299	88.700.000
5	Các khoản đóng góp	6300	1.192.686.300
	Bảo hiểm xã hội	6301	934.601.700
	Bảo hiểm y tế	6302	160.213.900
	Kinh phí công đoàn	6303	44.510.100
	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	53.360.600
6	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6400	41.558.400
	Chi khác	6449	41.558.400
	Thanh toán dịch vụ công cộng	6500	37.721.062
	Tiền điện	6501	32.126.722
	Tiền nước	6502	5.594.340
8	Vật tư văn phòng	6550	59.751.000
	Văn phòng phẩm	6551	10.626.000
	Khoán văn phòng phẩm	6553	3.550.000
	Vật tư văn phòng khác	6599	45.575.000
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600	37.902.193
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6601	353.466
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6605	9.468.000
	Khác	6649	28.080.727
10	Hội nghị	6650	16.620.000
	In, mua tài liệu	6651	680.000
	Các khoản thuê mướn khác	6657	4.200.000
	Chi phí khác	6699	11.740.000
12	Công tác phí	6700	21.640.000
	Phụ cấp công tác phí	6702	3.100.000
	Khoán công tác phí	6704	18.540.000
13	Chi phí thuê mướn	6750	215.999.000
	Thuê lao động trong nước	6757	215.999.000

TRƯỜNG
LIÊN HỢC
AM THAI

14	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6900	35.910.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	35.910.000
15	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000	86.475.021
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	21.184.800
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	3.000.000
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	61.880.221
	Chi khác	7049	410.000
16	Chi khác	7750	33.690.000
	Chi các khoản khác	7799	33.690.000
17	Chi cho các sự kiện lớn	7900	9.100.000
	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7903	9.100.000
III	KP khen thưởng theo NĐ 73/2024		426.254.000
1	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6050	10.025.856
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	10.025.856
2	Tiền thưởng	6200	416.228.144
	Thưởng thường xuyên	6201	416.228.144
		Cộng:	9.502.400.000

Nam Thanh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Hồng Mỹ